

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Ngày 31/12/2025	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.6%	-6.0%

DT thuần Q4/25
280
tỷ VNĐ
YoY: ▼43.0 -13.3%

LN thuần Q4/25
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.20 -18.0%

LN sau thuế Q4/25
6.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.11 -1.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025

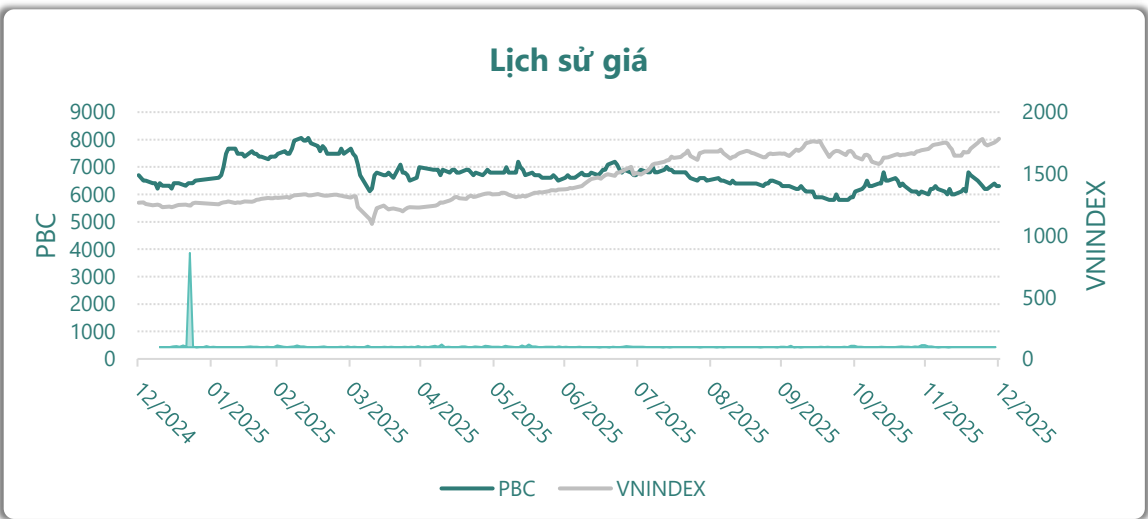
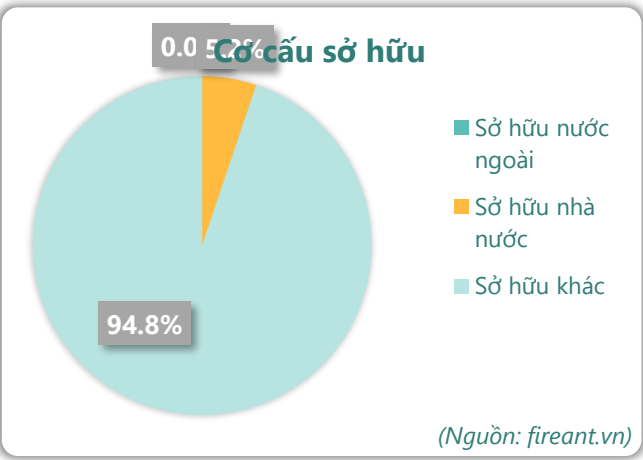
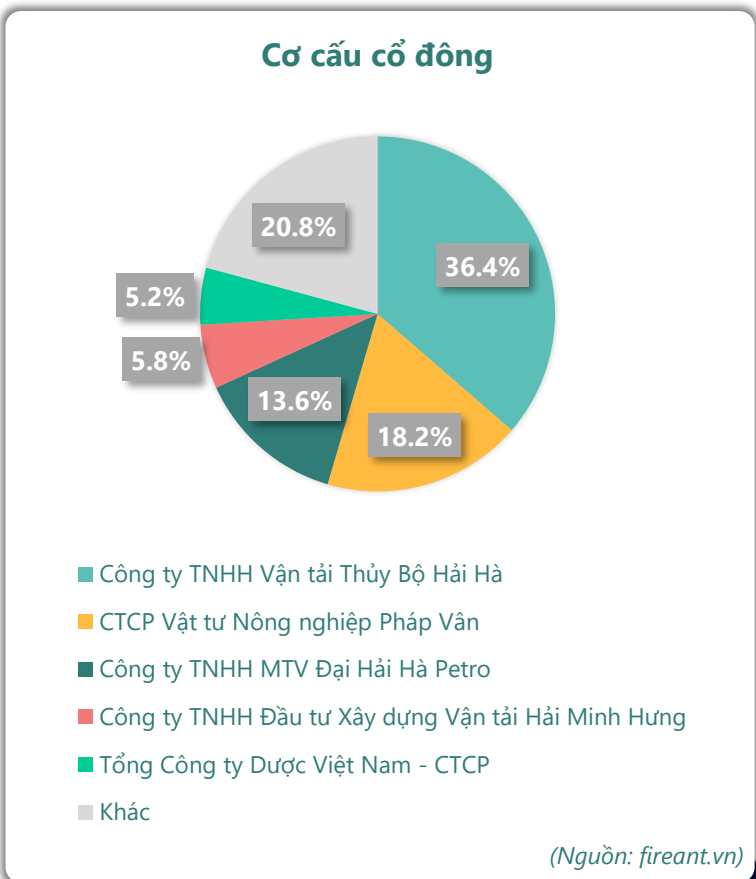
ROE 2025

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 8,059
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	735
Số lượng CPLH (CP)	116,698,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,336
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.62
EPS	
P/E	

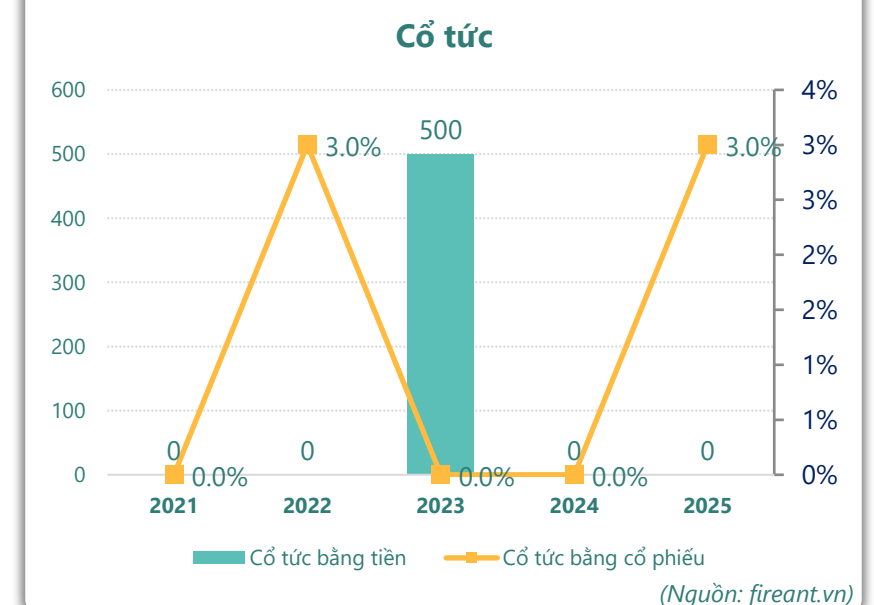
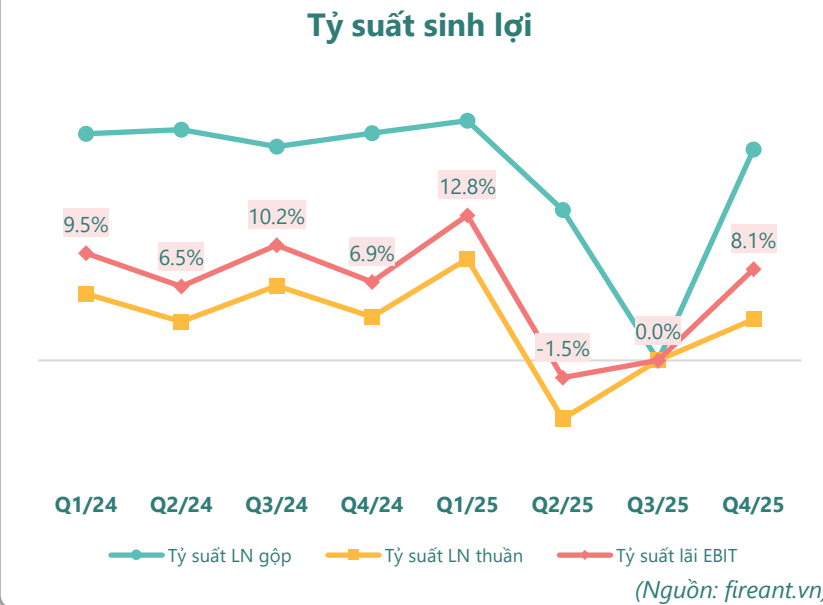
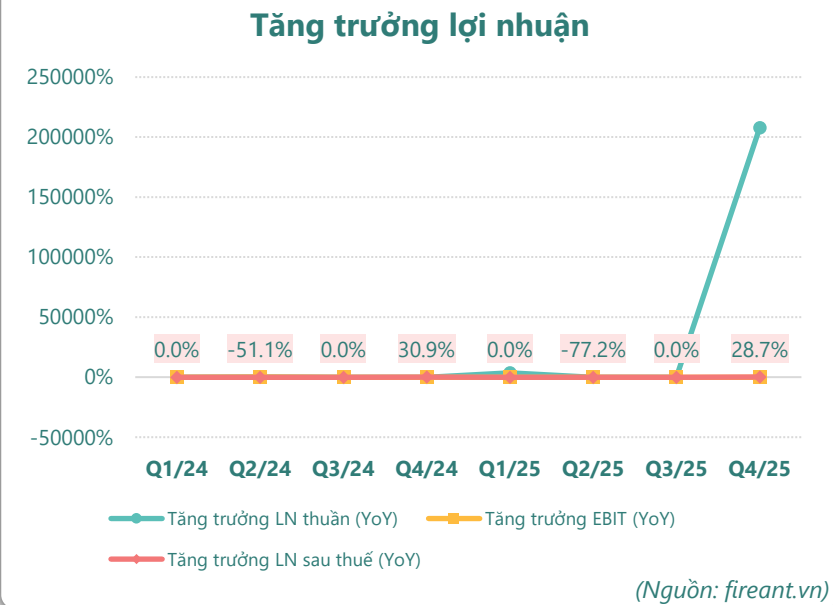
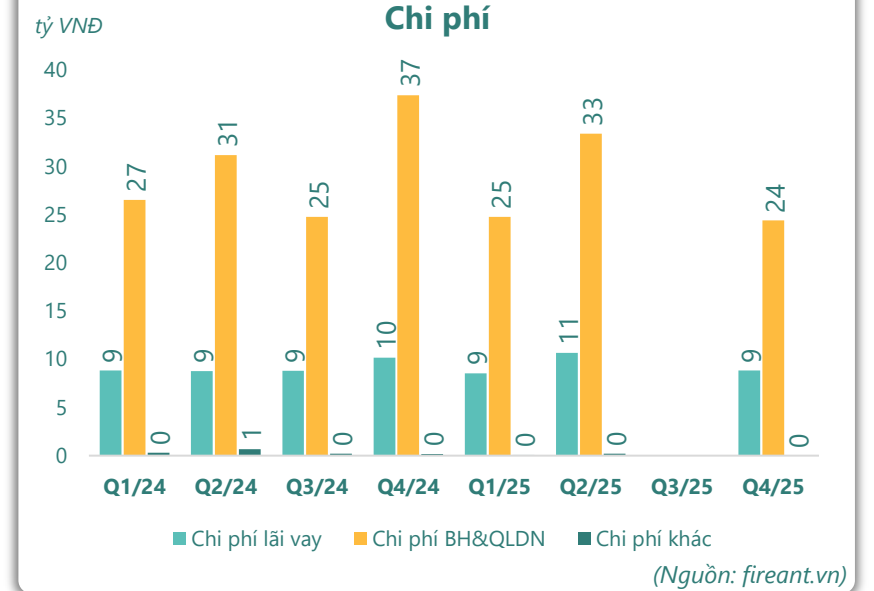
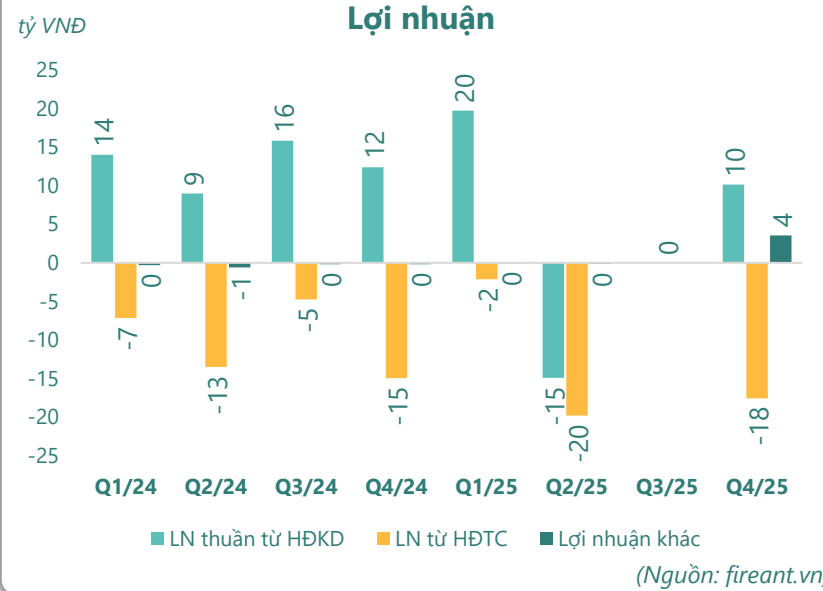
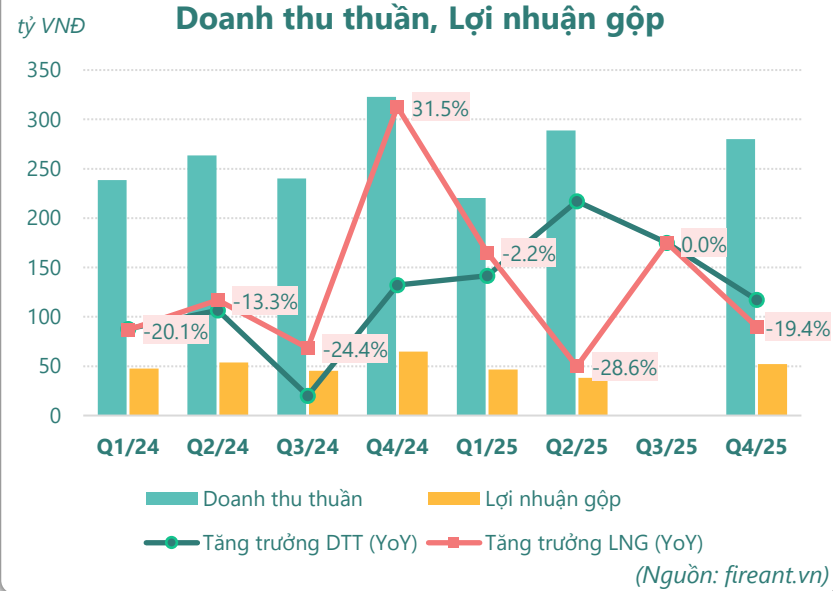
DT thuần 2025
tỷ VNĐ

LN thuần 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2025
tỷ VNĐ



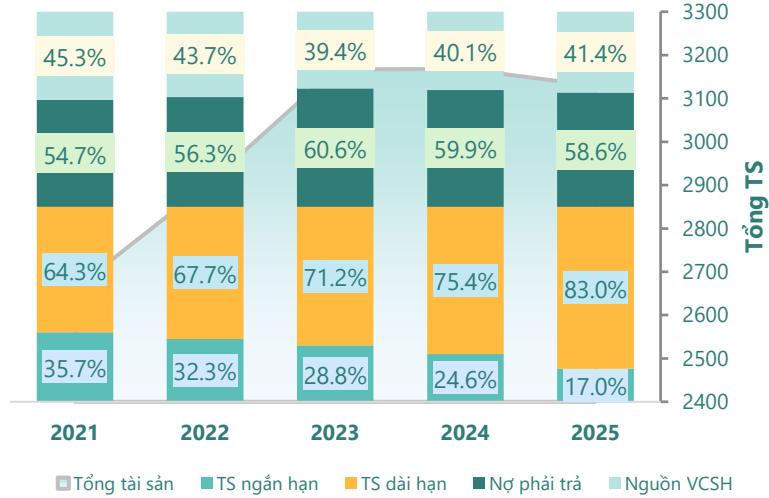
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

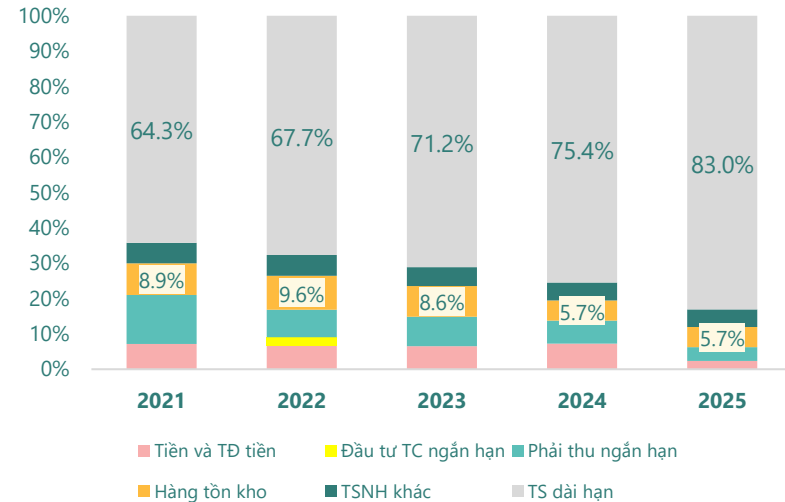
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

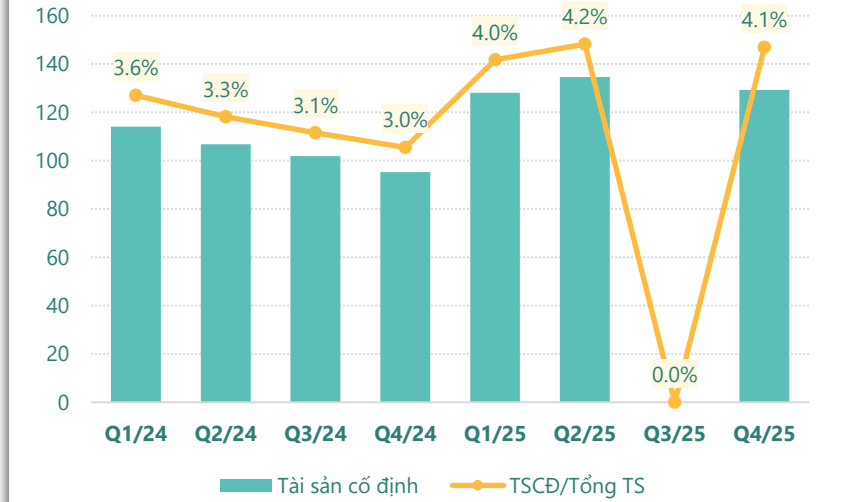
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

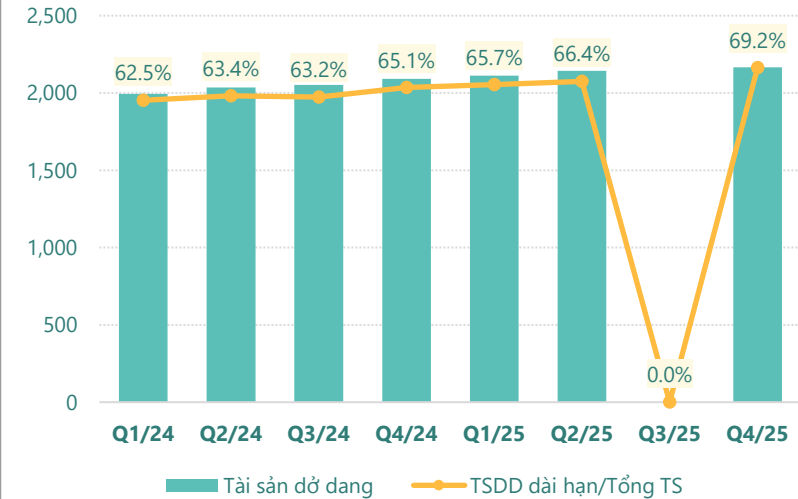
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

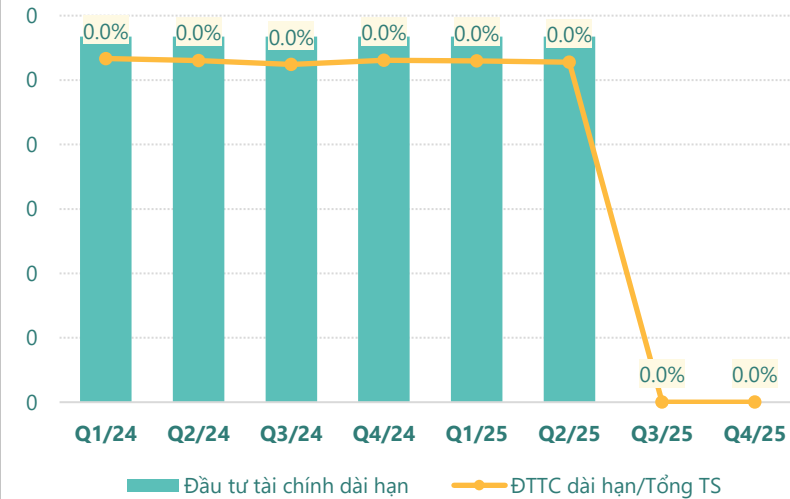
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

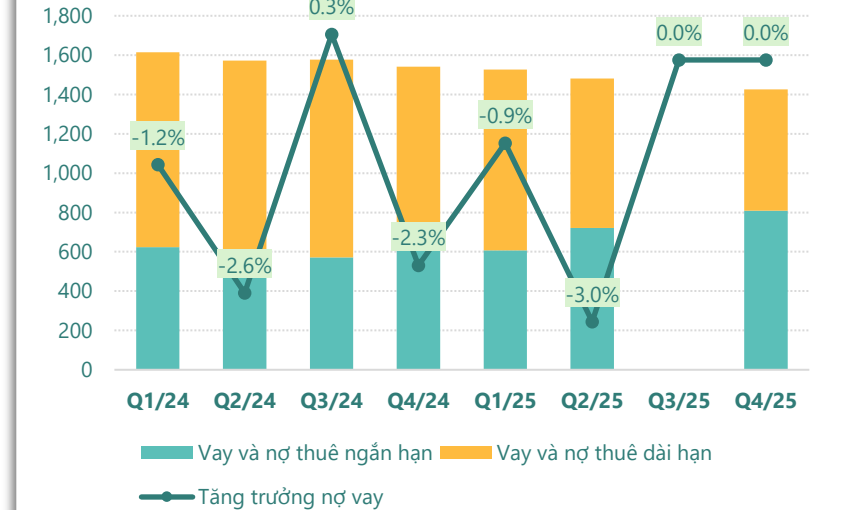
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

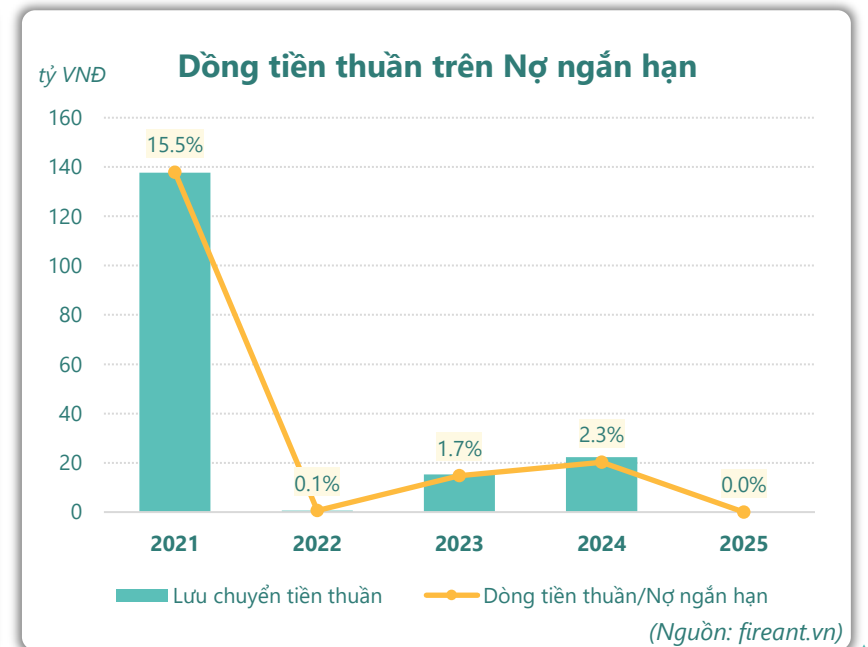
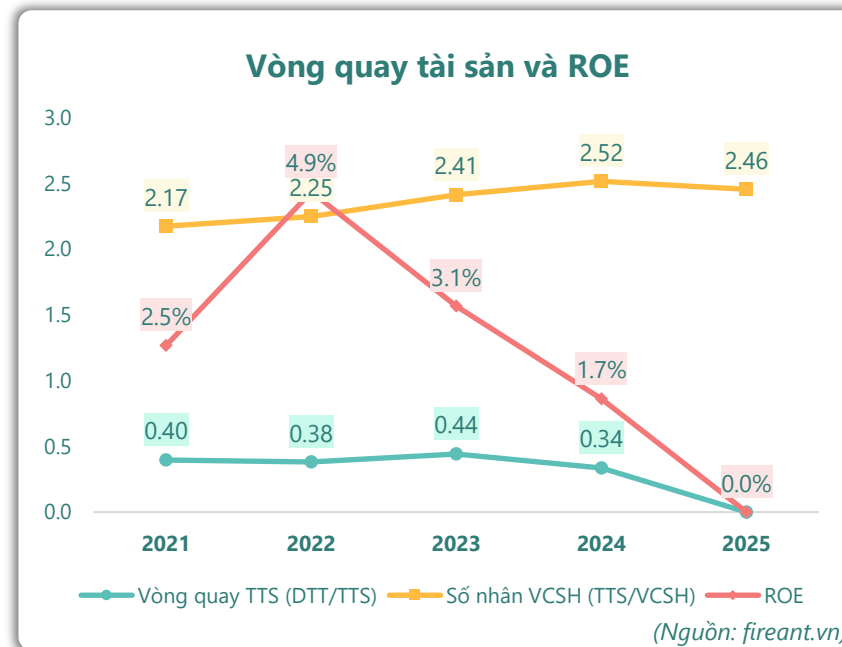
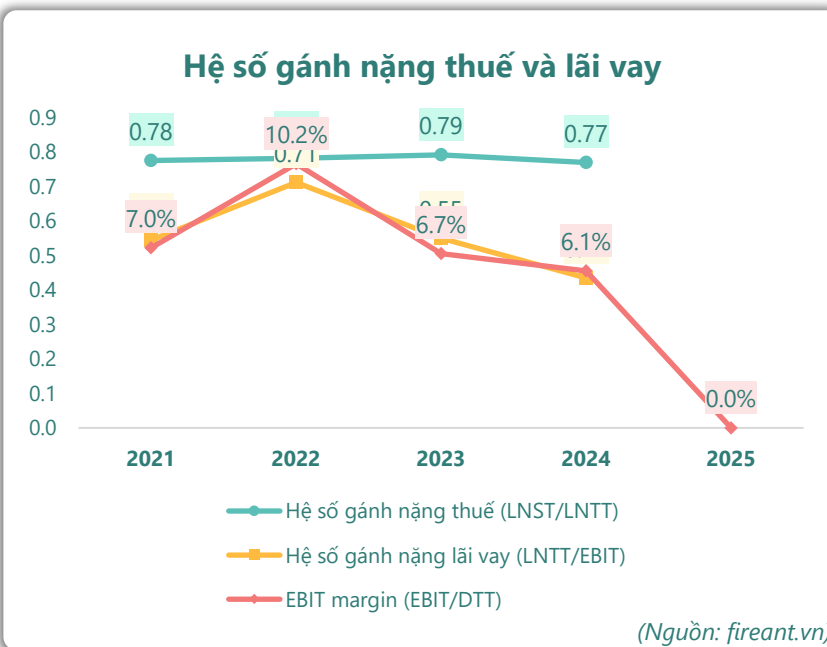
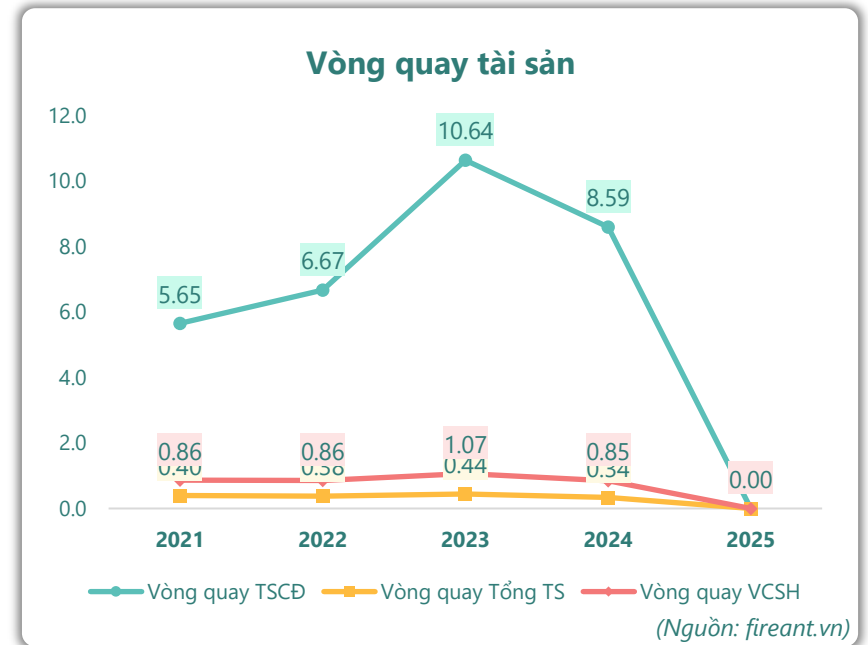
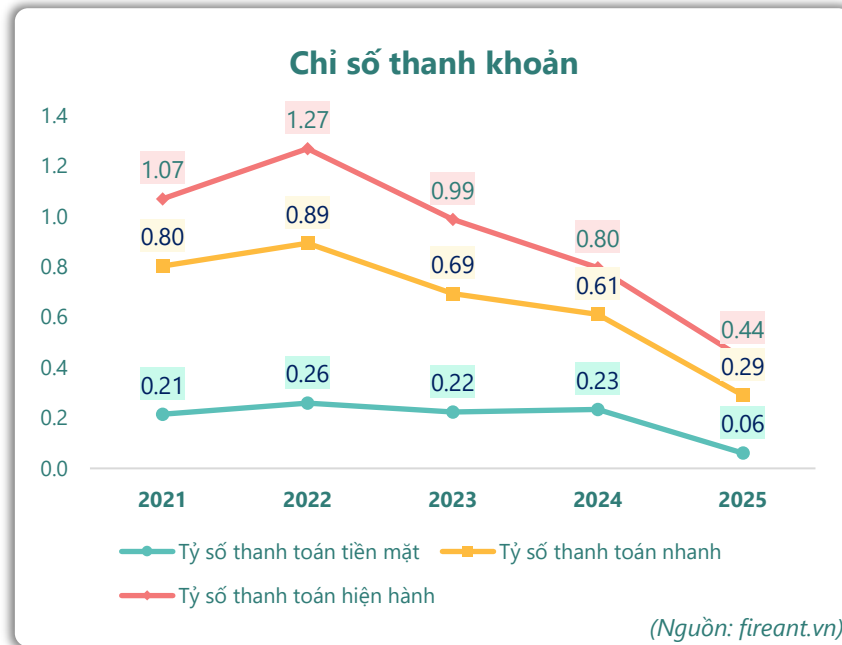
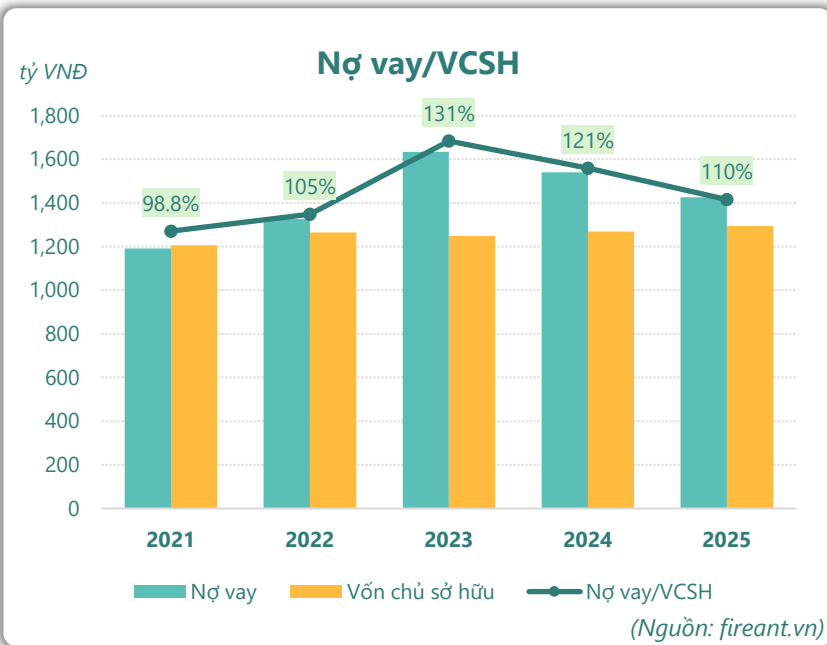
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	280	323	-13.3%		1,065	
Giá vốn hàng bán	228	258	-11.6%		855	
Lợi nhuận gộp	52.1	64.7	-19.4%		210	
Doanh thu HĐTC	0.25	3.34	-92.5%		2.97	
Chi phí TC	17.8	18.3	-2.6%		43.3	
Chi phí lãi vay	8.82	10.2	-13.5%		36.5	
LN trong công ty LKLD	0	0.00			0	
Chi phí bán hàng	1.00	1.16	-13.5%		4.89	
Chi phí QLDN	23.4	36.2	-35.4%		134	
LN thuần từ HĐKD	10.2	12.4	-18.0%		30.2	
Lợi nhuận khác	3.58	-0.17	2203%		-2.06	
LN trước thuế	13.7	12.2	12.6%		28.1	
Lợi nhuận sau thuế	6.42	6.53	-1.6%		21.7	
LNST của CĐ cty mẹ	6.42	6.53	-1.6%		21.7	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.5	280	-27.3	-95.9	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	-37.8	-22.5	-19.2	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.58	-36.6	-14.5	-45.1	0	0
Tiền đầu kỳ	16.1	22.8	228	164	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	6.78	206	-64.3	-160	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.00	0	0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	228	164	3.95	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,129	3,168	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	530	778	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	73.6	228	-67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	207	-40.8%
Hàng tồn kho	178	181	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	157	161	-3.0%
Tài sản dài hạn	2,598	2,390	8.7%
Phải thu dài hạn	297	157	89.6%
Tài sản cố định	129	135	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,166	2,090	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.28	-100%
Tài sản dài hạn khác	5.58	7.81	-28.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,834	1,898	-3.4%
Nợ ngắn hạn	1,216	976	24.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	810	621	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	168	175	-3.8%
Nợ dài hạn	618	922	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	616	920	-33.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,295	1,270	2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,295	1,270	2.0%
Vốn điều lệ	1,167	1,133	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

